

**CTCP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
ĐỨC LONG GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08 /CV-DL1

V/v Công bố thông tin BCTC công ty mẹ,  
BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2016 và CV  
giải trình chênh lệch.

Gia Lai, ngày 10 tháng 04 năm 2017

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

- 1. Tên Công ty:** Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai
- 2. Mã chứng khoán:** DL1
- 3. Địa chỉ trụ sở chính:** 43 Lý Nam Đế, P. Trà Bá, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
- 4. Điện thoại:** 0593 829 021 Fax: 0593 829 021
- 5. Người thực hiện công bố thông tin:** Nguyễn Tường Cột
- 6. Nội dung thông tin công bố :**

6.1 Báo cáo tài chính công ty mẹ đã được kiểm toán năm 2016 của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được lập ngày 08 / 04 / 2017 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.2 Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2016 của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được lập ngày 08 / 04 / 2017 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.3 Công văn giải trình LNST năm 2016 thay đổi trên 10% so với năm 2015 và chênh lệch trước và sau kiểm toán trên 5%.

**7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 10/04/2017 tại đường dẫn: <http://www.dl1.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT+ BQHNDT.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



*(Handwritten signature in blue ink)*

**Nguyễn Tường Cột**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT  
TRIỂN DỊCH VỤ CÔNG TRÌNH CÔNG  
CỘNG ĐỨC LONG GIA LAI**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 37



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/09/2016). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 27/2010/GCNCP-VSD - 4 ngày 28/01/2010 với mã chứng khoán DL1. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 10/03/2010.

Vốn điều lệ: 168.924.880.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2016: 168.924.880.000 đồng.

Công ty có 2 công ty con gồm:

- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059 3829021
- Fax: (84) 059 3829021
- Website: <http://www.dl1.com.vn>

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Buôn bán hàng tiêu dùng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (không mua bán gỗ);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cát, tạo dáng và hoàn thiện đá.

### **Nhân sự**

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 90 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 23 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                        |            |                              |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trần Cao Châu    | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 21/04/2016     |
| • Ông Nguyễn Tân Tiến  | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 11/06/2015     |
|                        |            | Miễn nhiệm ngày 17/04/2016   |
| • Ông Phạm Anh Hùng    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/05/2013     |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/05/2014 |
| • Ông Bùi Pháp         | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/05/2014 |
| • Ông Lê Hoàng Ngọc    | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/05/2014 |
|                        |            | Từ nhiệm ngày 20/02/2017     |

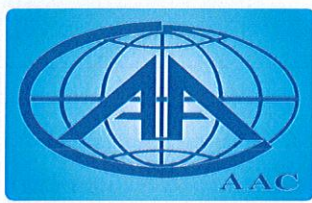
### **Ban kiểm soát**

- |                       |            |                          |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Trần Thị Kim Cúc | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15/09/2009 |
| • Bà Lý Thị Bắc       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/05/2013 |









Số: 658/2017/BCKT-AAC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ công trình công cộng Đức Long Gia Lai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25/03/2017, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 04 năm 2017

**Đặng Xuân Lộc – Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1324-2014-010-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>211.665.115.378</b>	<b>30.728.556.184</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>3.484.499.492</b>	<b>1.174.090.626</b>
1. Tiền	111		3.484.499.492	1.174.090.626
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>164.034.821.922</b>	<b>29.033.993.740</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	119.637.425.338	541.204.833
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.351.962.043	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	37.275.797.861	28.410.121.388
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	1.915.627.560	228.658.399
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(145.990.880)	(145.990.880)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>43.618.998.401</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141		43.618.998.401	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>526.795.563</b>	<b>520.471.818</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	526.795.563	520.471.818
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>35.787.004.573</b>	<b>24.245.399.434</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>184.400.000</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	184.400.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>33.662.216.805</b>	<b>23.862.217.936</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	33.578.546.835	23.764.609.216
- Nguyên giá	222		72.447.230.962	36.569.354.167
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.868.684.127)	(12.804.744.951)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	83.669.970	97.608.720
- Nguyên giá	228		219.689.110	170.135.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(136.019.140)	(72.526.280)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.940.387.768</b>	<b>383.181.498</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	694.609.303	383.181.498
2. Lợi thế thương mại	269	15	1.245.778.465	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>247.452.119.951</b>	<b>54.973.955.618</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>57.883.439.788</b>	<b>6.067.931.906</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>44.063.739.470</b>	<b>3.357.931.906</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	7.479.386.084	269.039.260
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		67.000.000	-
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	17	2.637.397.711	225.583.075
4. Phải trả người lao động	314		553.991.314	278.831.077
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	39.704.031	6.813.139
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	182.371.212	60.310.607
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	6.804.391.057	451.794.681
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	25.406.637.994	1.110.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		892.860.067	955.560.067
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.819.700.318</b>	<b>2.710.000.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	13.559.628.300	2.710.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	260.072.018	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>189.568.680.163</b>	<b>48.906.023.712</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>189.568.680.163</b>	<b>48.906.023.712</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	168.924.880.000	31.420.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		168.924.880.000	31.420.260.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	1.255.735.820	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	663.498.805	9.032.658.805
4. Lợi nhuận sau thuế CPP	421	23	11.665.272.995	8.453.104.907
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		83.944.907	4.216.883.913
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.581.328.088	4.236.220.994
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		7.059.292.543	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>247.452.119.951</b>	<b>54.973.955.618</b>



Nguyễn Tường Cột

Gia Lai, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
 KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN  
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	199.350.896.615	20.595.601.937
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		199.350.896.615	20.595.601.937
4. Giá vốn hàng bán	11	25	180.075.977.213	10.443.499.263
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>19.274.919.402</u>	<u>10.152.102.674</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.416.746.467	1.468.839
7. Chi phí tài chính	22	27	2.168.254.910	436.705.581
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.168.254.910	436.705.581
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	28.a	1.147.603.143	851.183.727
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.b	3.713.781.444	3.316.370.223
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>14.662.026.372</u>	<u>5.549.311.982</u>
12. Thu nhập khác	31	29	193.541.419	-
13. Chi phí khác	32	30	34.120.597	27.196.659
14. Lợi nhuận khác	40		<u>159.420.822</u>	<u>(27.196.659)</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>14.821.447.194</u>	<u>5.522.115.323</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.970.379.827	1.285.894.329
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		260.072.018	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>11.590.995.349</u>	<u>4.236.220.994</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		11.581.328.088	4.236.220.994
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9.667.261	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	834	1.348
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		834	1.348



**Giám đốc**  
 Nguyễn Tường Cột

Gia Lai, ngày 25 tháng 03 năm 2017

**Kế toán trưởng**

Hà Thị Phương Oanh

**Người lập biểu**

Hà Thị Phương Oanh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN  
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.821.447.194	5.522.115.323
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13, 14, 29	4.161.596.842	2.463.732.430
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26	(2.416.746.467)	(1.468.839)
- Chi phí lãi vay	06	27	2.168.254.910	436.705.581
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		18.734.552.479	8.421.084.495
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.360.630.254)	(76.191.110)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.900.227.590)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.614.033.604)	(934.684.936)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12.065.361)	(171.492.155)
- Tiền lãi vay đã trả	14	18, 20, 27	(2.032.566.148)	(442.204.404)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(2.388.005.989)	(1.800.000.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(62.700.000)	(57.700.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(1.635.676.467)</b>	<b>4.938.811.890</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(105.617.200)	(409.442.899)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	8	(21.290.000.000)	(2.598.550.166)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	8	22.070.086.292	695.462.778
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		1.766.234.986	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9, 26	925.310.365	1.468.839
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>3.366.014.443</b>	<b>(2.311.061.448)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	23	(121.000.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	3.214.159.890	286.963.333
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(2.513.089.000)	(2.009.559.667)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>580.070.890</b>	<b>(1.722.596.334)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>2.310.408.866</b>	<b>905.154.108</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	1.174.090.626	268.936.518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	5	<b>3.484.499.492</b>	<b>1.174.090.626</b>



Nguyễn Tường Cột

Gia Lai, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/09/2016). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Dịch vụ vận chuyển hành khách; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Buôn bán hàng tiêu dùng.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (không mua bán gỗ);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT);



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Mua bán phân bón;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá.

### **1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập bao gồm Công ty và 2 Công ty con. Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

#### **Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 2 công ty)**

##### **1. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên**

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô E6 KCN Trà Đa, Xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, sỏi, đất sét; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác quặng kim loại; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Vốn điều lệ: 125.766.300.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 96,02%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 96,02%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

##### **2. Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Không mua bán gỗ); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Mua bán phân bón); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 80%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 80%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

##### **4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty mẹ và các công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

##### **Loại trừ các giao dịch nội bộ**

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **4.1.2 Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

##### **4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4.3 Các khoản cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	4,5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	8



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.8 Thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

### **4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.12 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả của Công ty gồm chi phí lãi vay được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay và khoản chi phí tư vấn phát hành phải trả.

### **4.13 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### **4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.20 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT:
  - ✓ Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt, hoạt động kinh doanh phân bón, hoạt động nông nghiệp thuộc đối tượng không chịu thuế;
  - ✓ Hoạt động kinh doanh đá, các dịch vụ khác (cho thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe...): Áp dụng thuế suất 10%;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.22 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền**

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	2.794.789.792	944.650.655
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	689.709.700	229.439.971
<b>Cộng</b>	<b>3.484.499.492</b>	<b>1.174.090.626</b>

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	9.358.448.498	-
Công ty CP Đầu tư Quốc tế Sài Gòn (*)	106.000.000.000	-
Các đối tượng khác	4.278.976.840	541.204.833
<b>Cộng</b>	<b>119.637.425.338</b>	<b>541.204.833</b>

(\*) Là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng vốn góp tại các công ty con của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên cho Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Sài Gòn theo các Hợp đồng chuyển nhượng số 11/HĐCN/2015 ngày 05/06/2015, 12/HĐCN/2015 ngày 05/06/2015, 13/HĐCN/2015 ngày 05/06/2015, 14/HĐCN/2015 ngày 05/06/2015 với giá trị là 106 tỷ đồng.

**Trong đó: Phải thu các bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Công ty đầu tư	9.358.448.498	-
<b>Cộng</b>		<b>9.358.448.498</b>	<b>-</b>

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	3.301.779.388	-
Công ty CP Công nghiệp KT và CB đá Tây Nguyên	1.507.200.000	-
Các đối tượng khác	542.982.655	-
<b>Cộng</b>	<b>5.351.962.043</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Trong đó: Trả trước cho người bán với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Công ty đầu tư	3.301.779.388	-
<b>Cộng</b>		<b>3.301.779.388</b>	<b>-</b>

**8. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Cho mượn tiền	37.275.797.861	28.410.121.388
- Bà Võ Thị Thu Hằng	-	15.882.634.000
- Ông Nguyễn Thanh Lâm (*)	860.114.000	924.400.000
- Bà Trần Thị Thu Trang (*)	6.700.000.000	9.700.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	-	1.903.087.388
- Ông Đặng Công Bình (*)	10.800.000.000	-
- Bà Hồ Thị Thu (*)	6.090.000.000	-
- Ông Lê Thanh Tuấn (*)	4.400.000.000	-
- Ông Nguyễn Thanh Hồng (**)	8.425.683.861	-
<b>Cộng</b>	<b>37.275.797.861</b>	<b>28.410.121.388</b>

(\*) Cho các cá nhân mượn tiền theo các hợp đồng cho mượn số 63, 64 ngày 01/01/2016, số 89 ngày 19/04/2016, số 92, 100 ngày 21/04/2016. Thời gian cho mượn trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho mượn 7%/năm.

(\*\*) Cho ông Nguyễn Thanh Hồng mượn tiền theo giấy mượn tiền ngày 13/11/2015, thời gian cho mượn tiền là 11 tháng và Phụ lục hợp đồng cho mượn tiền ngày 01/10/2016, thời hạn cho mượn là 12 tháng với lãi suất cho mượn là 7%/năm.

**9. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ông Lê Phú Hà	145.990.880	(145.990.880)	208.558.399	(145.990.880)
Lãi dự thu	1.491.436.102	-	-	-
Tạm ứng	241.914.738	-	20.100.000	-
Phải thu khác	36.285.840	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.915.627.560</b>	<b>(145.990.880)</b>	<b>228.658.399</b>	<b>(145.990.880)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ (ký quỹ môi trường)	184.400.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>184.400.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	145.990.880	145.990.880
- Từ 3 năm trở lên	145.990.880	-
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	145.990.880
<b>Cộng</b>	<b>145.990.880</b>	<b>145.990.880</b>

**b. Nợ xấu**

	31/12/2016			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Phải thu khác				
- Lê Phú Hà	145.990.880	-	Trên 3 năm	Khó có khả năng thu hồi
<b>Cộng</b>	<b>145.990.880</b>	<b>-</b>		

	01/01/2016			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Phải thu khác				
- Lê Phú Hà	208.558.399	62.567.519	2 - 3 năm	Khó có khả năng thu hồi
<b>Cộng</b>	<b>208.558.399</b>	<b>62.567.519</b>		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(\*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào giá gốc khoản phải thu trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**11. Hàng tồn kho**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.998.668.219	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	14.300.000	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.819.141.685	-	-	-
Thành phẩm	4.685.272.692	-	-	-
Hàng hóa	18.101.615.805	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>43.618.998.401</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2016.

**12. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Vé, hóa đơn GTGT kiêm lệnh xuất kho	76.343.939	58.599.495
Chi phí lớp, sắm yếm ô tô	236.642.660	280.565.236
Chi phí bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm thân thể	80.256.484	143.617.509
Chi phí định vị, bảo trì phần mềm, phí đường bộ	22.999.806	34.899.578
Chi phí sửa chữa	97.550.700	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	13.001.974	2.790.000
<b>Cộng</b>	<b>526.795.563</b>	<b>520.471.818</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	82.401.781	3.087.781
Chi phí sửa chữa lớn	612.207.522	380.093.717
<b>Cộng</b>	<b>694.609.303</b>	<b>383.181.498</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	26.656.379.673	-	9.845.574.494	67.400.000	36.569.354.167
Tăng do hợp nhất	13.056.165.923	20.821.368.622	1.784.773.550	109.951.500	35.772.259.595
Đ/tư XDCB h/thành	105.617.200	-	-	-	105.617.200
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>39.818.162.796</b>	<b>20.821.368.622</b>	<b>11.630.348.044</b>	<b>177.351.500</b>	<b>72.447.230.962</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	7.893.410.503	-	4.843.934.448	67.400.000	12.804.744.951
Tăng do hợp nhất	4.974.321.918	15.824.019.802	925.445.727	99.961.283	21.823.748.730
Khấu hao trong kỳ	1.912.951.825	1.206.964.110	1.110.284.294	9.990.217	4.240.190.446
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>14.780.684.246</b>	<b>17.030.983.912</b>	<b>6.879.664.469</b>	<b>177.351.500</b>	<b>38.868.684.127</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	18.762.969.170	-	5.001.640.046	-	23.764.609.216
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>25.037.478.550</b>	<b>3.790.384.710</b>	<b>4.750.683.575</b>	<b>-</b>	<b>33.578.546.835</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2016 là 13.743.002.953 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 11.463.674.367 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu kỳ	170.135.000	170.135.000
Tăng do hợp nhất	49.554.110	49.554.110
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>219.689.110</b>	<b>219.689.110</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu kỳ	72.526.280	72.526.280
Tăng do hợp nhất	49.554.110	49.554.110
Khấu hao trong kỳ	13.938.750	13.938.750
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>136.019.140</b>	<b>136.019.140</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu kỳ	97.608.720	97.608.720
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>83.669.970</b>	<b>83.669.970</b>

- Không có TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2016.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 108.179.110 đồng.

**15. Lợi thế thương mại**

	31/12/2016	01/01/2016
Lợi thế thương mại đầu kỳ	-	-
Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	1.346.787.530	-
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	101.009.065	-
<b>Lợi thế thương mại cuối kỳ</b>	<b>1.245.778.465</b>	<b>-</b>

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	697.230.500	-
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	3.446.781.300	-
Công ty CP Gỗ Hoàng Anh	1.300.629.000	-
Công ty TNHH SX và DVTM Quyên Anh	724.767.500	-
Các đối tượng khác	1.309.977.784	269.039.260
<b>Cộng</b>	<b>7.479.386.084</b>	<b>269.039.260</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Công ty đầu tư	3.446.781.300	-
<b>Cộng</b>		<b>3.446.781.300</b>	<b>-</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thay đổi do hợp nhất	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	87.977.570	1.834.363.753	1.795.041.381	(86.220.791)	41.079.151
Thuế thu nhập doanh nghiệp	137.605.505	2.970.379.827	2.388.005.989	478.945.464	1.198.924.807
Thuế thu nhập cá nhân	-	640.016	640.016	-	-
Thuế tài nguyên	-	56.037.380	180.191.345	161.953.965	37.800.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.044.694.470	984.697.469	15.275.970	75.272.971
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	14.400.000	40.000.000	1.309.920.782	1.284.320.782
<b>Cộng</b>	<b>225.583.075</b>	<b>5.923.515.446</b>	<b>5.391.576.200</b>	<b>1.879.875.390</b>	<b>2.637.397.711</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Lãi vay phải trả	39.704.031	6.813.139
<b>Cộng</b>	<b>39.704.031</b>	<b>6.813.139</b>

**19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	182.371.212	60.310.607
<b>Cộng</b>	<b>182.371.212</b>	<b>60.310.607</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**20. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	1.403.318	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	207.637.300	2.665.600
Phải trả khác	6.595.350.439	449.129.081
- Cổ tức phải trả	6.149.182.132	109.000
- Tiền đặt cọc thuê kiot, bến bãi, tiền cọc của nhân viên	333.849.940	406.136.640
- Lãi vay phải trả	102.797.870	-
- Phải trả khác	9.520.497	42.883.441
<b>Cộng</b>	<b><u>6.804.391.057</u></b>	<b><u>451.794.681</u></b>

**21. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng do hợp nhất	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Các khoản mượn tiền ngắn hạn	-	13.171.567.104	3.214.159.890	53.089.000	16.332.637.994
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	-	13.171.567.104	3.214.159.890	53.089.000	16.332.637.994
Vay dài hạn đến hạn trả	1.110.000.000	1.350.000.000	9.074.000.000	2.460.000.000	9.074.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Gia Lai	150.000.000	-	150.000.000	150.000.000	150.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở Giao dịch	960.000.000	-	960.000.000	960.000.000	960.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	-	1.350.000.000	7.964.000.000	1.350.000.000	7.964.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.110.000.000</u></b>	<b><u>14.521.567.104</u></b>	<b><u>12.288.159.890</u></b>	<b><u>2.513.089.000</u></b>	<b><u>25.406.637.994</u></b>

(\*) Mượn tiền của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai theo Hợp đồng mượn tiền ngày 08/01/2016, lãi suất 0,5%/năm, thời hạn mượn là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Đầu kỳ	Tăng do hợp nhất	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	3.820.000.000	21.273.628.300	-	2.460.000.000	22.633.628.300
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Gia Lai (1)	300.000.000	-	-	150.000.000	150.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở Giao dịch (2)	3.520.000.000	-	-	960.000.000	2.560.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai (3)	-	21.273.628.300	-	1.350.000.000	19.923.628.300
<b>Cộng</b>	<b>3.820.000.000</b>	<b>21.273.628.300</b>	<b>-</b>	<b>2.460.000.000</b>	<b>22.633.628.300</b>
<b>Trong đó:</b>					
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.110.000.000				9.074.000.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>2.710.000.000</b>				<b>13.559.628.300</b>

- (1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng số 1682/HĐCV/PN/TCB-PLU ngày 26/12/2013 để mua ô tô phục vụ mục đích đi lại. Theo đó, tổng số tiền vay là 600.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 27/12/2013), lãi suất theo Hợp đồng là 13,9%/năm, được cố định trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu và sẽ được điều chỉnh từ tháng thứ 4 trở đi.
- (2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 051/14/HĐTD/101-63 ngày 20/08/2014 để mua ô tô 4 chỗ Land Rover phục vụ mục đích đi lại và kinh doanh. Theo đó, tổng số tiền vay là 4.800.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 20/08/2014), lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, được thay đổi sau 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc khi có sự thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay mà các thay đổi đó làm cho lãi suất vay (có thể được áp dụng theo quy định của pháp luật) tăng lên.
- (3) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo các hợp đồng:
  - Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2009/HĐ ngày 26/10/2009 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013. Mục đích vay là để đầu tư Dự án mở rộng nhà máy khai thác và chế biến đá Granit. Hạn mức vay là 4.900.000.000 đồng, thời hạn vay là 120 tháng (từ ngày 26/10/2009 đến ngày 26/10/2019), lãi suất vay được xác định bằng lãi suất FTP bán vốn kỳ hạn 120 tháng do Hội sở chính Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng phí Ngân hàng là 3,2%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 29/04/2011 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013. Mục đích vay là để đầu tư công trình mở rộng nhà máy chế biến đá Đức Long Gia Lai. Hạn mức vay là 11.235.000.000 (thời hạn vay là 132 tháng, từ ngày 29/04/2011 đến ngày 29/04/2022), lãi suất vay được xác định bằng lãi suất FTP bán vốn kỳ hạn 132 tháng do Hội sở chính Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng phí Ngân hàng là 3,2%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, lãi suất quá



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013 sửa đổi các hợp đồng tín dụng số 03/2011/HĐ ngày 28/07/2011, hợp đồng tín dụng số 05/2011/HĐ ngày 14/09/2011, hợp đồng tín dụng số 08/2011/HĐ ngày 26/10/2011, hợp đồng tín dụng số 09/2011/HĐ ngày 26/10/2011, hợp đồng tín dụng số 10/2011/HĐ ngày 28/10/2011, hợp đồng tín dụng số 11/2011/HĐ ngày 01/11/2011 và hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 22/03/2012. Mục đích vay là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 69 tháng kể từ thời điểm giải ngân, lãi suất vay được xác định bằng lãi suất FTP bán vốn kỳ hạn 69 tháng do Hội sở chính Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng phí Ngân hàng là 2,8%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

**c. Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan**

Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Các khoản mượn tiền ngắn hạn	16.332.637.994	-
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	16.332.637.994	-
Cộng	<u>16.332.637.994</u>	<u>-</u>

**22. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả**

	31/12/2016	01/01/2016
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	260.072.018	-
Cộng	<u>260.072.018</u>	<u>-</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**23. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	31.420.260.000	-	9.032.658.805	4.216.883.913	44.669.802.718
Tăng trong kỳ	-	-	-	4.236.220.994	4.236.220.994
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>31.420.260.000</b>	<b>-</b>	<b>9.032.658.805</b>	<b>8.453.104.907</b>	<b>48.906.023.712</b>
Số dư tại 01/01/2016	31.420.260.000	-	9.032.658.805	8.453.104.907	48.906.023.712
Tăng trong kỳ	137.504.620.000	1.376.735.820	-	11.581.328.088	150.462.683.908
Giảm trong kỳ	-	121.000.000	8.369.160.000	8.369.160.000	16.859.320.000
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>168.924.880.000</b>	<b>1.255.735.820</b>	<b>663.498.805</b>	<b>11.665.272.995</b>	<b>182.509.387.620</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	19.067.200.000	17.177.680.000
Vốn góp của các cổ đông khác	149.857.680.000	14.242.580.000
<b>Cộng</b>	<b>168.924.880.000</b>	<b>31.420.260.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm 2016	Năm 2015
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	31.420.260.000	31.420.260.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	137.504.620.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	168.924.880.000	31.420.260.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.892.488	3.142.026
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.892.488	3.142.026
- Cổ phiếu phổ thông	16.892.488	3.142.026
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.892.488	3.142.026
- Cổ phiếu phổ thông	16.892.488	3.142.026
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	8.453.104.907	4.216.883.913
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	11.581.328.088	4.236.220.994
Phân phối lợi nhuận	8.369.160.000	-
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	8.369.160.000	-
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	8.369.160.000	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>11.665.272.995</b>	<b>8.453.104.907</b>

**f. Cổ tức**

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 17/04/2016 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2015 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 5,5% và thưởng bằng cổ phiếu cho cổ đông có tên tại ngày chốt danh sách với tỷ lệ 5,5%. Công ty đã thực hiện trả cổ tức và thưởng bằng cổ phiếu trong năm 2016.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	12.595.369.642	9.167.562.725
Doanh thu dịch vụ bến bãi	15.979.275.811	11.428.039.212
Doanh thu bán đậu nành	7.587.645.000	-
Doanh thu bán đá	99.170.092.162	-
Doanh thu bán phân bón	64.018.514.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>199.350.896.615</u></b>	<b><u>20.595.601.937</u></b>

### 25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	6.336.636.442	7.193.954.629
Giá vốn dịch vụ bến bãi	4.209.926.063	3.249.544.634
Giá vốn bán đậu nành	7.542.210.000	-
Giá vốn bán đá	98.180.531.708	-
Giá vốn bán phân bón	63.806.673.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>180.075.977.213</u></b>	<b><u>10.443.499.263</u></b>

### 26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi	4.409.850	1.468.839
Lãi cho vay	2.412.336.617	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.416.746.467</u></b>	<b><u>1.468.839</u></b>

### 27. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	2.168.254.910	436.705.581
<b>Cộng</b>	<b><u>2.168.254.910</u></b>	<b><u>436.705.581</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân công	1.026.162.552	724.628.619
Các khoản khác	121.440.591	126.555.108
<b>Cộng</b>	<b>1.147.603.143</b>	<b>851.183.727</b>

#### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Phân bổ lợi thế thương mại	101.009.065	-
Chi phí nhân công	1.834.522.023	1.373.135.758
Chi phí khấu hao	804.133.950	972.175.154
Các khoản khác	974.116.406	971.059.311
<b>Cộng</b>	<b>3.713.781.444</b>	<b>3.316.370.223</b>

### 29. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi từ giao dịch mua rẻ công ty con	193.541.419	-
<b>Cộng</b>	<b>193.541.419</b>	<b>-</b>

### 30. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Các khoản phạt thuế, phạt chậm nộp	20.428.089	10.104.846
Các khoản khác	13.692.508	17.091.813
<b>Cộng</b>	<b>34.120.597</b>	<b>27.196.659</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.821.447.194	5.522.115.323
<b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>	<b>30.451.938</b>	<b>322.858.900</b>
- Điều chỉnh tăng	1.561.765.839	322.858.900
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	20.428.089	97.884.364
+ Phân bổ lợi thế thương mại	101.009.065	-
+ Lỗi tại Công ty con	1.385.386.177	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	54.942.508	224.974.536
- Điều chỉnh giảm	1.531.313.901	-
+ Lãi từ giao dịch mua rẻ công ty con	193.541.419	-
+ Điều chỉnh dự phòng đã trích lập	1.300.360.089	-
+ Chuyển lỗ của các công ty con	37.412.393	-
Tổng thu nhập chịu thuế	14.851.899.132	5.844.974.223
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.970.379.827</b>	<b>1.285.894.329</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	2.970.379.827	1.285.894.329
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

### 32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	11.581.328.088	4.236.220.994
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.581.328.088	4.236.220.994
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13.889.829	3.142.026
<b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>834</b>	<b>1.348</b>

(\*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi. Kế hoạch đại hội cổ đông của Công ty không quy định tỷ lệ trích cụ thể. Hằng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đạt được, Ban điều hành sẽ đề xuất số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.833.136.900	4.402.482.144
Chi phí nhân công	4.567.405.615	3.526.930.734
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.254.129.196	2.463.732.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.779.815.466	2.445.443.185
Chi phí khác bằng tiền	1.958.988.648	1.772.464.720
<b>Cộng</b>	<b>19.393.475.825</b>	<b>14.611.053.213</b>

### 34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Báo cáo bộ phận phân biệt theo lĩnh vực kinh doanh:

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Dịch vụ vận chuyển và bến bãi		Bán đá		Bán đầu nành, phân bón		Cộng	
	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.574.645.453	20.595.601.937	99.170.092.162	-	71.606.159.000	-	199.350.896.615	20.595.601.937
Giá vốn hàng bán	10.546.562.505	10.443.499.263	98.180.531.708	-	71.348.883.000	-	180.075.977.213	10.443.499.263
Lợi nhuận gộp của bộ phận kinh doanh	<b>18.028.082.948</b>	<b>10.152.102.674</b>	<b>989.560.454</b>	-	<b>257.276.000</b>	-	<b>19.274.919.402</b>	<b>10.152.102.674</b>
Doanh thu HĐ tài chính	2.860.044	1.468.839	667.189	-	882.617	-	2.416.746.467	1.468.839
- <i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i>	2.860.044	1.468.839	667.189	-	882.617	-	4.409.850	1.468.839
- <i>Lãi cho các cá nhân vay</i>							2.412.336.617	-
Chi phí tài chính	347.051.069	436.705.581	1.821.203.841	-	-	-	2.168.254.910	436.705.581
Chi phí bán hàng	1.080.704.794	851.183.727	66.898.349	-	-	-	1.147.603.143	851.183.727
Chi phí quản lý DN	2.766.573.952	3.316.370.223	830.067.076	-	117.140.416	-	3.713.781.444	3.316.370.223
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	<b>13.836.613.177</b>	<b>5.549.311.982</b>	<b>(1.727.941.623)</b>	-	<b>141.018.201</b>	-	<b>14.662.026.372</b>	<b>5.549.311.982</b>
	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản cố định hữu hình	21.575.393.330	23.764.609.216	12.003.153.505	-	-	-	33.578.546.835	23.764.609.216
- Nguyên giá	36.674.971.367	36.569.354.167	35.772.259.595	-	-	-	72.447.230.962	36.569.354.167
- Hao mòn lũy kế	(15.099.578.037)	(12.804.744.951)	(23.769.106.090)	-	-	-	(38.868.684.127)	(12.804.744.951)
Tài sản cố định vô hình	83.669.970	97.608.720	-	-	-	-	83.669.970	97.608.720
- Nguyên giá	170.135.000	170.135.000	49.554.110	-	-	-	219.689.110	170.135.000
- Hao mòn lũy kế	(86.465.030)	(72.526.280)	(49.554.110)	-	-	-	(136.019.140)	(72.526.280)
Phải thu khách hàng	663.325.078	541.204.833	3.092.106.762	-	9.881.993.498	-	13.637.425.338	541.204.833
Trả trước cho người bán	3.376.779.388	-	1.975.182.655	-	-	-	5.351.962.043	-
Phải trả người bán	175.881.051	269.039.260	7.303.505.033	-	-	-	7.479.386.084	269.039.260





## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **35. Quản lý rủi ro**

#### **a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### **b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa đầu vào. Nguyên liệu đầu vào của công ty chủ yếu là xăng dầu và các sản phẩm liên quan đến việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển. Hàng hóa của Công ty là các sản phẩm đá, đậu nành, phân bón. Giá bán xăng dầu không có sự chênh lệch giữa các nhà cung cấp. Đối với việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển, Công ty có chính sách khảo sát giá của nhiều nhà cung cấp khác nhau, sau đó lựa chọn nhà cung cấp phù hợp. Đối với hàng hóa (đá, đậu nành, phân bón), Công ty thực hiện ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hóa nguồn cung cấp của Công ty. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận thấy không có rủi ro trọng yếu đối với việc thay đổi giá nguyên vật liệu, hàng hóa đầu vào.

#### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Đối với hoạt động thương mại bán hàng hóa, Công ty lựa chọn khách hàng lớn, có uy tín. Đối với hoạt động kinh doanh vận chuyển xe buýt, dịch vụ bến xe có đặc thù thu tiền ngay, do đó, Ban Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức kiểm soát được.

#### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>31/12/2016</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	7.479.386.084	-	7.479.386.084
Chi phí phải trả	39.704.031	-	39.704.031
Vay và nợ thuê tài chính	25.406.637.994	13.559.628.300	38.966.266.294
Phải trả khác	6.595.350.439	-	6.595.350.439
<b>Cộng</b>	<b><u>39.521.078.548</u></b>	<b><u>13.559.628.300</u></b>	<b><u>53.080.706.848</u></b>
<u>01/01/2016</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	269.039.260	-	269.039.260
Chi phí phải trả	6.813.139	-	6.813.139
Vay và nợ thuê tài chính	1.110.000.000	2.710.000.000	3.820.000.000
Phải trả khác	449.129.081	-	449.129.081
<b>Cộng</b>	<b><u>1.834.981.480</u></b>	<b><u>2.710.000.000</u></b>	<b><u>4.544.981.480</u></b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2016</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.484.499.492	-	3.484.499.492
Phải thu khách hàng	119.637.425.338	-	119.637.425.338
Phải thu về cho vay	37.275.797.861	-	37.275.797.861
Phải thu khác	1.527.721.942	184.400.000	1.712.121.942
<b>Cộng</b>	<b><u>161.925.444.633</u></b>	<b><u>184.400.000</u></b>	<b><u>162.109.844.633</u></b>
<u>01/01/2016</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.174.090.626	-	1.174.090.626
Phải thu khách hàng	541.204.833	-	541.204.833
Phải thu về cho vay	28.410.121.388	-	28.410.121.388
Phải thu khác	62.567.519	-	62.567.519
<b>Cộng</b>	<b><u>30.187.984.366</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>30.187.984.366</u></b>

**36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**37. Thông tin về các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Công ty đầu tư

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ**

<u>Công ty liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Bán hàng Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Cho thuê xe	512.727.276	336.727.268
	Bán đá	96.765.042.500	-
	Bán phân bón	79.094.434.000	-
Mua hàng Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Thuê xe buýt	441.000.000	402.000.000
	Thuê ki ốt	599.280.000	142.560.000
	Mua đậu nành	8.872.710.000	-

**c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương Ban Giám đốc	382.013.055	307.935.236

**38. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AAC.



**Nguyễn Tường Cột**

Gia Lai, ngày 25 tháng 03 năm 2017

**Kế toán trưởng**

**Hà Thị Phương Oanh**

**Người lập biểu**

**Hà Thị Phương Oanh**